



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

**(Kèm theo quyết định số: 1787/QĐ - VPCNCL ngày 07 tháng 09 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Bộ phận Kiểm phẩm**

Laboratory: **Testing Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Cao su Sơn La**

Organization: **Son La Rubber Joint Stock Company**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa**

Field of testing: **Mechanical, Chemical**

Người phụ trách/ *Representative:* **Đỗ Thị Mai Lương**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Đỗ Thị Mai Lương	Các phép thử được công nhận/ <i>Accredited tests</i>
2.	Lò Văn Thích	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 1334**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **05/10/2026**

Địa chỉ/ *Address:*

Bản Noong La, Đường Lê Duẩn, Phường Chiềng Sinh, Thành phố Sơn La, Tỉnh Sơn La

Địa điểm/ *Location:* **xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La**

Điện thoại/ *Tel:* **0387121087**

E-mail: **sonla.pkp1@gmail.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1334

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ, Hóa

Field of testing: Mechanical, Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Cao su thiên nhiên SVR <i>Natural rubber SVR</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of dirt content</i>	(0.07 ~ 0.14) % m/m	TCVN 6089:2016 (ISO 249:2016)
2.		Xác định hàm lượng tro Phương pháp A <i>Determination of ash Method A</i>	(0.29 ~ 1.26) % m/m	TCVN 6087:2010
3.		Xác định hàm lượng chất bay hơi Phần 1: Phương pháp tủ sấy – Quy trình A <i>Determination of volatile matter content Part 1: Oven method – Procedure A.</i>	(0.18 ~ 0.48) % m/m	TCVN 6088-1:2014
4.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp bán vi lượng <i>Determination of nitrogen content Semi-micro method</i>	(0.23 ~ 0.33) % m/m	TCVN 6091:2016
5.		Xác định độ dẻo Phương pháp máy đo độ dẻo nhanh <i>Determination of plasticity Rapid plastimeter method</i>	(24.7 ~ 43.4) Đơn vị/Unit	TCVN 8493:2010
6.		Xác định chỉ số duy trì độ dẻo (PRI) <i>Determination of plasticity retention index (PRI)</i>	(54.9 ~ 78.4) %	TCVN 8494:2020

Ghi chú/Note:

- TCVN : Tiêu chuẩn Quốc gia
- ISO : International Organization for Standardization

